



Hà Nội, ngày tháng năm

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính năm 2023)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**

1. Báo cáo Tài chính năm 2023
2. Giải trình lợi nhuận quý 4 năm 2023
3. Giải trình lợi nhuận năm 2023
4. Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *de*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BTH



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		6,210,119,368,339	5,622,065,097,578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143,522,673,523	109,294,156,158
1. Tiền	111	V.01	143,522,673,523	109,294,156,158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,643,390,687,826	3,148,808,089,022
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		3,645,993,398,559	3,152,551,577,529
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,602,710,733)	(3,743,488,507)
III. Các khoản phải thu	130		602,555,513,645	461,862,682,215
1. Phải thu của khách hàng	131		486,141,032,155	398,015,511,466
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	485,400,765,685	397,961,644,860
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		740,266,470	53,866,606
2. Trả trước cho người bán	132		3,256,018,049	15,248,026,521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	162,800,372,052	124,659,751,132
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(49,641,908,611)	(76,060,606,904)
IV. Hàng tồn kho	140		2,638,023,168	4,963,045,907
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,638,023,168	4,963,045,907
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,335,161,210	148,840,384,454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	131,026,617,416	148,717,969,220
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		113,417,793,986	109,114,266,669
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		17,608,823,430	39,603,702,551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,895,609	96,815,234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		262,648,185	25,600,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,686,677,308,967	1,748,296,739,822
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		731,101,246,415	602,836,008,167
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		955,576,062,552	1,145,460,731,655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,238,600,828,966	1,139,908,319,013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,087,649,504	13,682,774,174
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	24,087,649,504	13,682,774,174
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		14,087,649,504	5,682,774,174
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		643,034,087,676	619,142,266,301

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	356,441,023,574	349,164,423,667
- Nguyên giá	222		703,656,456,483	668,102,293,393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347,215,432,909)	(318,937,869,726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	271,183,333,418	230,415,868,579
- Nguyên giá	228		371,354,221,427	311,060,555,102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(100,170,888,009)	(80,644,686,523)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,409,730,684	39,561,974,055
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		523,782,811,482	482,496,632,522
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	539,065,110,490	500,746,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(16,632,299,008)	(19,599,967,478)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47,696,280,304	24,586,646,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	44,832,217,304	24,586,646,016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,864,063,000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		7,448,720,197,305	6,761,973,416,591
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		5,584,097,985,883	5,081,498,198,714
I. Nợ ngắn hạn	310		5,532,379,449,811	5,043,586,995,356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	358,004,153,157	-
2. Phải trả người bán	312		469,725,624,244	344,958,864,568
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		429,510,949,044	318,263,081,069
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	40,214,675,200	26,695,783,499
3. Người mua trả tiền trước	313		-	12,870,192,474
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	53,325,805,485	50,293,529,230
5. Phải trả người lao động	315		209,840,108,627	206,316,838,482
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	73,203,981,137	97,385,941,628
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		173,136,181,132	132,638,821,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		104,879,924,523	104,247,001,842
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,090,263,671,506	4,094,875,805,196
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,084,486,409,534	1,939,462,647,262
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,614,845,100,698	1,792,221,143,092
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		390,932,161,274	363,192,014,842
II. Nợ dài hạn	330		51,718,536,072	37,911,203,358
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,900,213,300	1,770,713,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		14,320,315,000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		26,724,498,212	30,724,879,874
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		8,773,509,560	5,415,610,184
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,864,622,211,422	1,680,475,217,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,864,622,211,422	1,680,475,217,877
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		154,913,686,842	148,801,899,875
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110,896,796,000	102,027,173,641
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352,170,849,064	183,005,264,845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7,448,720,197,305	6,761,973,416,591
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		35,462,202,210	27,736,282,950
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		626,182,097,103	638,045,015,022
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			1,391,535.09	747,102.18
- Đô la Úc (AUD)			340.00	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,939.56	16,013.18
- Bảng Anh			443.07	208.12

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

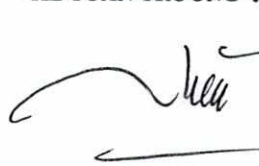
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		895,302,934,171	853,307,045,563	3,226,157,798,901	3,070,862,700,994
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	40,580,452,287	23,676,221,253	136,595,420,799	81,369,101,395
4. Thu nhập khác	13		4,413,780,878	4,092,938,537	25,869,349,706	12,266,980,149
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		687,130,529,529	681,156,615,968	2,495,425,994,458	2,399,507,465,365
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	10,437,653,775	5,478,502,145	31,499,663,134	21,386,978,580
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	195,352,494,277	140,334,288,477	566,968,247,980	484,437,485,547
9. Chi phí khác	24		2,211,165,284	2,164,174,326	11,051,854,737	6,483,112,514
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		45,165,324,471	51,942,624,437	283,676,809,097	252,683,740,532
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,251,127,745	10,516,340,007	54,590,313,230	48,957,508,288
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36,914,196,726	41,426,284,430	229,086,495,867	203,726,232,244
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

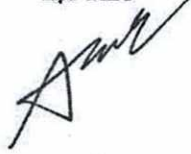
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	1,120,495,913,390	1,073,765,113,474	4,071,192,546,632	3,815,003,255,570
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,141,621,183,252	1,090,538,810,381	4,023,435,990,207	3,772,210,681,292
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		6,433,681,161	24,401,362,543	192,780,318,697	168,897,257,776
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		27,558,951,023	41,175,059,450	145,023,762,272	126,104,683,498
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	331,909,508,750	330,462,019,305	1,313,936,427,481	1,139,895,068,796
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		367,690,928,704	344,915,881,475	1,442,201,665,729	1,250,344,821,684
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		35,781,419,954	14,453,862,170	128,265,238,248	110,449,752,888
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		788,586,404,640	743,303,094,169	2,757,256,119,151	2,675,108,186,774
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		106,716,529,531	110,003,951,394	468,901,679,750	395,754,514,220
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	67,555,422,283	71,185,483,023	300,319,958,270	253,960,433,666
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	39,161,107,248	38,818,468,371	168,581,721,480	141,794,080,554
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		895,302,934,171	853,307,045,563	3,226,157,798,901	3,070,862,700,994
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		483,651,418,031	408,505,629,127	1,607,258,568,003	1,472,647,170,018
Trong đó:	11.01		-	-		
- Tổng chi bồi thường	11.1		483,744,300,463	408,419,389,127	1,607,351,450,435	1,473,080,125,705
- Các khoản giảm trừ (Thu bồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		92,882,432	(86,240,000)	92,882,432	432,955,687
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		161,196,347,821	66,805,484,307	302,841,316,838	291,554,670,433
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		3,453,042,715	(58,383,100,485)	(177,376,042,394)	124,405,162,730
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(10,464,023,120)	(56,035,627,338)	(189,884,669,103)	83,093,960,436
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	336,372,136,045	339,352,671,673	1,316,925,877,874	1,222,403,701,879
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		7,803,639,358	7,700,242,914	27,740,146,432	26,907,631,174
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	342,954,754,126	334,103,701,381	1,150,759,970,152	1,150,196,132,312
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		55,028,052,658	55,122,451,648	222,464,735,941	221,702,016,170
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		287,926,701,468	278,981,249,733	928,295,234,211	928,494,116,142
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		687,130,529,529	681,156,615,968	2,495,425,994,458	2,399,507,465,365
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		208,172,404,642	172,150,429,595	730,731,804,443	671,355,235,629
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	40,580,452,287	23,676,221,253	136,595,420,799	81,369,101,395
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	10,437,653,775	5,478,502,145	31,499,663,134	21,386,978,580
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		30,142,798,512	18,197,719,108	105,095,757,665	59,982,122,815
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	195,352,494,277	140,334,288,477	566,968,247,980	484,437,485,547

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		42,962,708,877	50,013,860,226	268,859,314,128	246,899,872,897
23. Thu nhập khác	31		4,413,780,878	4,092,938,537	25,869,349,706	12,266,980,149
24. Chi phí khác	32		2,211,165,284	2,164,174,326	11,051,854,737	6,483,112,514
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,202,615,594	1,928,764,211	14,817,494,969	5,783,867,635
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		45,165,324,471	51,942,624,437	283,676,809,097	252,683,740,532
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			55,575,953,721	52,581,700,031	287,271,881,148	244,787,541,438
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8,251,127,745	10,516,340,007	54,590,313,230	48,957,508,288
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36,914,196,726	41,426,284,430	229,086,495,867	203,726,232,244
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,129,430,976,614	3,562,711,491,278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,322,943,316,079)	(2,546,526,443,493)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(624,681,169,224)	(558,154,705,960)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,957,715,708)	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56,855,525,492)	(59,243,714,576)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	218,890,074,476	276,631,426,179
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(609,040,606,250)	(387,733,041,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(272,157,281,663)	287,685,012,404
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63,529,007,511)	(53,782,857,722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	273,647,609
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,058,000,000,000)	(1,692,081,709,733)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,767,000,000,000	1,416,315,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6,857,046,900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	349,874,574,503	195,105,578,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,654,433,008)	(127,313,294,016)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	695,042,895,331	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(315,938,742,174)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67,596,269,860)	(151,144,947,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	311,507,883,297	(151,144,947,160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	34,696,168,626	9,226,771,228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109,294,156,158	100,709,440,846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(467,651,261)	(642,055,916)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	143,522,673,523	109,294,156,158

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2023****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 63 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2023
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện quy định của pháp luật, cụ thể theo công văn số 172/BTC-QLBH ngày 08/01/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, cụ thể như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Áp dụng phương pháp theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thông kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2023. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm

nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng công ty điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 232/2012/TT-

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	143,522,673,523	109,294,156,158
- Tiền mặt	8,426,666,377	14,647,127,887
+ Tiền Việt Nam	8,426,666,377	14,647,127,887
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	135,096,007,146	94,621,135,534
+ Tiền Việt Nam	101,122,190,209	76,724,500,796
+ Ngoại tệ	33,973,816,937	17,896,634,738
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	-	25,892,737
+ Tiền Việt Nam	-	25,892,737
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	3,643,390,687,826	3,148,808,089,022
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	50,911,688,826	56,469,867,796
Cổ phiếu được niêm yết	50,911,688,826	56,469,867,796
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,595,081,709,733	3,096,081,709,733
Tiền gửi có kỳ hạn	3,595,081,709,733	3,096,081,709,733
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,602,710,733)	(3,743,488,507)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	602,555,513,645	461,862,682,215
- Phải thu của khách hàng	486,141,032,155	398,015,511,466
- Trả trước cho người bán	3,256,018,049	15,248,026,521
- Các khoản phải thu khác	162,800,372,052	124,659,751,132
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(49,641,908,611)	(76,060,606,904)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	131,026,617,408	148,717,969,221
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	109,114,266,670	121,425,312,126
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	226,768,263,258	209,390,970,714
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(222,464,735,950)	(221,702,016,170)
- Số dư cuối kỳ	113,417,793,978	109,114,266,670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17,608,823,430	39,603,702,551

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,638,023,168	4,963,045,907
Nguyên liệu, vật liệu	2,638,023,168	4,963,045,907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,686,677,308,967	1,748,296,739,822
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	731,101,246,415	602,836,008,167
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	955,576,062,552	1,145,460,731,655

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	24,087,649,504	13,682,774,174
- Ký quỹ bảo hiểm	10,000,000,000	8,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	14,087,649,504	5,682,774,174

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD/CB dở dang	15,409,730,684	39,561,974,055

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	523,782,811,482	482,496,632,522
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	97,360,585,490	89,042,075,000
- Đầu tư trái phiếu	380,000,000,000	380,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	63,054,525,000	33,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(16,632,299,008)	(19,599,967,478)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	44,832,217,304	24,586,646,016
- Chi phí thuê nhà	15,302,375,933	12,677,491,786
- Chi phí trả trước khác	29,529,841,371	11,909,154,230

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	485,400,765,685	397,961,644,860
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	210,732,760,253	235,751,546,405
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	38,673,306,327	25,098,941,243
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	235,994,699,105	137,111,157,212

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	429,510,949,044	318,263,081,069

- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	34,779,519,327	39,797,358,105
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	16,371,396,834	4,978,841,325
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	378,360,032,883	273,486,881,639

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	273,064,660,481	273,619,835,913
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	173,136,181,132	132,638,821,937
- Số dư đầu kỳ	132,638,821,937	110,161,861,302
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	340,817,317,466	276,437,394,301
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(300,319,958,270)	(253,960,433,666)
- Số dư cuối kỳ	173,136,181,133	132,638,821,937
(2). Người mua trả tiền trước	-	12,870,192,474
(3). Doanh thu chưa thực hiện	26,724,498,212	30,724,879,874
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,203,981,137	97,385,941,628
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	8,946,880,718	6,201,643,403
- Bảo hiểm xã hội	606,450,937	458,180,151
- Bảo hiểm y tế	141,593,748	114,875,486
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450,830,232	36,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	63,058,225,502	90,575,242,588

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	137,672,919,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	1,387,062,878,654	1,285,802,097,248
Chi phí cán bộ nhân viên	606,064,938,907	543,290,635,158
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	24,626,540,812	21,902,167,355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50,900,853,882	42,184,791,771

Thuế, phí và lệ phí	25,686,815,790	13,181,457,969
Chi phí dự phòng	(357,487,146)	1,138,690,619
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,955,392,292	3,631,402,849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499,906,820,133	513,842,125,074
Chi phí bằng tiền khác	170,279,003,984	146,630,826,453

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

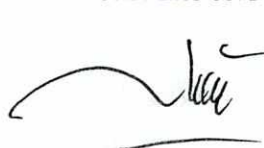
MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	32,083,796,770	220,516,804,095	216,327,337,467	36,273,263,398
I.1	Thuế VAT	32,083,796,770	220,516,804,095	216,327,337,467	36,273,263,398
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	10,516,340,007	57,454,376,230	56,855,525,492	11,115,190,745
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-325,796,961	540,544,762	500,221,774	-285,473,973
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-325,796,961	540,544,762	500,221,774	-285,473,973
VI	Thuế thu nhập cá nhân	7,821,163,829	28,462,524,295	30,355,592,721	5,928,095,403
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,833,502,363	25,660,695,329	26,134,525,966	5,359,671,726
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	391,909,354	2,289,916,062	2,251,372,010	430,453,406
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	1,585,388,780	67,677,485	1,652,090,965	975,300
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,363,332	444,235,419	317,603,780	136,994,971
VII	Các loại thuế khác	198,025,585	1,702,490,067	1,605,785,740	294,729,912
VII.1	Thuế nhà thầu	143,864,234	1,289,051,022	1,199,331,366	233,583,890
VII.2	Thuế môn bài	0	88,000,000	90,000,000	-2,000,000
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,161,351	325,439,045	316,454,374	63,146,022
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	50,293,529,230	308,676,739,449	305,644,463,194	53,325,805,485

NGƯỜI LẬP



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi tiết	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12	418,549,392,162	117,171,979,927	128,751,090,087	3,629,831,222	668,102,293,398	311,060,555,102	979,162,848,500
Số tăng trong năm	13	4,641,549,318	12,744,558,738	28,444,203,819	238,993,168	46,069,305,043	60,971,606,805	107,040,911,848
- Mua sắm mới	131		10,402,820,001	3,151,588,065	36,656,804	13,591,064,870	20,592,175,088	34,183,239,958
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	4,641,549,318		25,251,441,754	202,336,364	30,095,327,436	40,379,431,717	70,474,759,153
- Điều động nội bộ công ty	134		2,341,738,737			2,341,738,737		2,341,738,737
- Tăng khác	135			41,174,000		41,174,000		41,174,000
Số giảm trong năm	14	5,481,619,851	4,044,184,932	875,713,175	113,624,000	10,515,141,958	677,940,480	11,193,082,438
- Chuyển sang BDS đầu tư	141					-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142	5,481,619,851	1,702,446,195	782,713,175	72,450,000	8,039,229,221	677,940,480	8,717,169,701
- Điều động nội bộ công ty	144		2,341,738,737	93,000,000		2,434,738,737		2,434,738,737
- Giảm khác	145				41,174,000	41,174,000		41,174,000
Số dư cuối năm	15	417,709,321,629	125,872,353,733	156,319,580,731	3,755,200,390	703,656,456,483	371,354,221,427	1,075,010,677,910
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	130,099,394,920	87,206,248,904	98,198,037,259	3,434,188,643	318,937,869,726	80,644,686,523	399,582,556,249
Số tăng trong năm	18	12,256,809,114	11,381,111,099	11,510,335,570	75,441,323	35,223,697,106	19,643,326,082	54,867,023,188
- Khấu hao trong năm	181	12,256,809,114	8,967,473,201	11,462,543,854	75,441,323	32,762,267,492	19,643,326,082	52,405,593,574
- Điều động nội bộ công ty	183		2,341,738,737	47,791,716		2,389,530,453		2,389,530,453
- Tăng khác	184		71,899,161			71,899,161		71,899,161
Số giảm trong năm	19	2,017,375,088	4,044,184,932	855,054,732	29,519,171	6,946,133,923	117,124,596	7,063,258,519
- Chuyển sang BDS đầu tư	191					-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192	2,017,375,088	1,702,446,195	735,363,855	25,357,500	4,480,542,638	117,124,596	4,597,667,234
- Điều động nội bộ công ty	194		2,341,738,737	47,791,716		2,389,530,453		2,389,530,453
- Giảm khác	195			71,899,161	4,161,671	76,060,832		76,060,832
Số dư cuối năm	20	140,338,828,946	94,543,175,071	108,853,318,097	3,480,110,795	347,215,432,909	100,170,888,009	447,386,320,918
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	288,449,997,242	29,965,731,023	30,553,052,828	195,642,579	349,164,423,672	230,415,868,579	579,580,292,251
- Tại ngày cuối năm	23	277,370,492,683	31,329,178,662	47,466,262,634	275,089,595	356,441,023,574	271,183,333,418	627,624,356,992

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,488,358,611,431	912,310,012,583	576,048,598,849	1,673,987,904,920	1,107,950,387,006	566,037,517,914
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	126,486,489,267	43,266,049,972	83,220,439,295	118,233,238,172	37,510,344,651	80,722,893,522
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(177,376,042,394)	(189,884,669,102)	12,508,626,708	124,405,162,731	83,093,960,436	41,311,202,295
3. Số dư cuối năm	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	145,023,762,271	128,265,238,248	16,758,524,023	126,104,683,497	110,449,752,888	15,654,930,609
3. Số dư cuối năm	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	363,192,014,842	347,959,950,633
- Số trích lập thêm trong năm	27,740,146,432	26,907,631,174
- Số sử dụng trong năm	-	11,675,566,965
- Số dư cuối năm	390,932,161,274	363,192,014,842

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



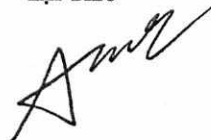
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2022	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	78,394,147,149	91,840,862,029	-	-	361,058,456,212	1,777,934,344,906
- Tăng vốn trong năm trước	221,790,230,000									221,790,230,000
- Lãi trong năm trước									203,726,232,244	203,726,232,244
- Tăng khác				-	70,407,752,726	10,186,311,612	-	-		80,594,064,338
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác		221,790,230,000	-						381,779,423,611	603,569,653,611
Tại ngày 31/12/2022	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	102,027,173,641	-	-	183,005,264,845	1,680,475,217,877
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									229,086,495,867	229,086,495,867
- Tăng khác	-			-	6,111,786,967	8,869,622,359	-	-		14,981,409,326
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-	-					59,920,911,648	59,920,911,648
Tại ngày 31/12/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	110,896,796,000	-	-	352,170,849,064	1,864,622,211,422

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	428,621,584,543	14,828,555,156	130,807,408,778	1,633,974,133	472,919	412,305,625	311,420,589,494
2	BH tài sản và thiệt hại	528,190,412,379	148,379,443,164	494,620,079,914	6,436,334,340	1,788,713,828	7,782,832,295	181,507,559,756
3	BH hàng hóa vận chuyển	397,709,224,015	18,012,918,230	113,444,751,066	1,301,666,225	2,209,474,973	583,458,486	299,349,708,467
4	BH hàng không	104,650,310,259	9,065,161,140	109,946,161,830	-	-	-	3,769,309,569
5	BH xe cơ giới	1,540,155,460,859	363,418,451	101,054,058	1,616,858,223	-	-	1,538,800,967,029
6	BH cháy nổ	675,378,056,212	3,275,345,476	405,650,815,582	7,683,889,049	6,744,492	5,662,075,311	270,974,027,876
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	267,082,213,698	2,549,488,958	183,598,883,245	2,875,146,097	58,904,883	12,216,632,657	95,315,401,088
8	BH trách nhiệm chung	103,521,958,207	370,299,217	31,067,399,285	325,361,897	-	377,583,655	72,877,079,897
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	4,045,309,220,172	196,844,629,792	1,469,236,553,758	21,873,229,964	4,064,311,095	27,034,888,029	2,774,014,643,176

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIẢM CHI BT BHG	THU GIẢM CHI BT NHẬN TẢI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	231,750,879,894	15,770,261,959	57,618,582,316	-	-	-	189,902,559,537
2	BH tài sản và thiệt hại	198,844,645,267	91,164,938,807	183,536,920,853	-	-	-	106,472,663,221
3	BH hàng hóa vận chuyển	33,450,871,882	8,979,001,574	10,310,562,276	92,882,432	-	-	32,026,428,748
4	BH hàng không	2,451,023,478	147,998,026	2,491,495,570	-	-	-	107,525,934
5	BH xe cơ giới	895,969,761,838	96,776,244	440,000	-	-	-	896,066,098,082
6	BH cháy nổ	30,349,970,239	352,862,931	6,072,565,192	-	-	-	24,630,267,978
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	84,820,116,265	8,569,186,238	42,556,968,982	-	-	-	50,832,333,521
8	BH trách nhiệm chung	4,630,387,944	2,767,849	253,781,649	-	-	-	4,379,374,144
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,482,267,656,807	125,083,793,628	302,841,316,838	92,882,432	-	-	1,304,417,251,165

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	40,343,959,699	2,276,704,781	40,149,218,403	40,935,817,033	1,894,186,014	26,077,398,898	22,672,500,398	1,138,352,391	20,083,232,603
02	BH tài sản và thiệt hại	8,898,462,097	38,335,959,282	157,604,590,068	7,846,201,494	33,265,205,344	147,024,972,611	5,284,591,151	17,280,104,755	91,086,630,958
03	BH hàng hóa vận chuyển	3,564,416,651	4,423,855,145	37,131,596,657	3,769,786,153	5,325,922,357	38,165,150,346	891,104,163	1,105,963,786	9,282,899,164
04	BH hàng không	-	152,350,789	-	-	76,175,395	-	-	76,175,395	-
05	BH xe cơ giới	92,893,262,793	86,061,357	22,256,395	91,718,634,428	170,382,025	36,010,297	47,289,255,117	43,030,679	11,128,198
06	BH cháy nổ	32,853,083,378	324,418,586	84,570,951,221	31,713,418,707	2,171,897,129	63,136,359,230	16,213,888,190	162,209,293	42,005,631,113
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,365,096,537	444,844,773	20,355,482,842	1,367,939,902	1,171,059,252	23,771,884,171	677,948,860	84,439,398	10,105,384,786
08	BH trách nhiệm chung	710,407,851	95,379,539	983,221,880	809,229,247	228,881,471	2,108,182,718	375,455,218	122,775,185	561,274,312
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		180,628,689,006	46,139,574,252	340,817,317,466	178,161,026,964	44,303,708,987	300,319,958,270	93,404,743,097	20,013,050,881	173,136,181,133

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý 4/2023 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 4 NĂM 2023	QUÝ 4 NĂM 2022	So sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	940,297,167,336	881,076,205,353	106.7%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	895,302,934,171	853,307,045,563	104.9%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	40,580,452,287	23,676,221,253	171.4%
Thu nhập khác	4,413,780,878	4,092,938,537	107.8%
Chi phí	895,131,842,865	829,133,580,916	108.0%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	687,130,529,529	681,156,615,968	100.9%
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Chi phí hoạt động tài chính	10,437,653,775	5,478,502,145	190.5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	195,352,494,277	140,334,288,477	139.2%
Chi phí khác	2,211,165,284	2,164,174,326	102.2%
Lợi nhuận trước thuế	45,165,324,471	51,942,624,437	87.0%
Lợi nhuận sau thuế	36,914,196,726	41,426,284,430	89.1%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2023 bằng 230.3% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí quản lý Q4/2023 tăng so với Q4/2022.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX**
NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex xin giải trình việc biến động kinh doanh năm 2023 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	12 THÁNG 2023	12 THÁNG 2022	So Sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	3,388,622,569,406	3,164,498,782,538	107.1%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3,226,157,798,901	3,070,862,700,994	105.1%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	136,595,420,799	81,369,101,395	167.9%
Thu nhập khác	25,869,349,706	12,266,980,149	210.9%
Chi phí	3,104,945,760,309	2,911,815,042,006	106.6%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2,495,425,994,458	2,399,507,465,365	104.0%
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	0.0%
Chi phí hoạt động tài chính	31,499,663,134	21,386,978,580	147.3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	566,968,247,980	484,437,485,547	117.0%
Chi phí khác	11,051,854,737	6,483,112,514	170.5%
Lợi nhuận trước thuế	283,676,809,097	252,683,740,532	112.3%
Lợi nhuận sau thuế	229,086,495,867	203,726,232,244	112.4%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 bằng 112.4% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do doanh thu hoạt động tài chính và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm năm 2023 tăng so với năm 2022.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2023 đến 31/12/2023			708,503,815,373
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	362,275,426,115
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	237,839,416,129
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	73,581,808,743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu tiền gửi	34,807,164,386
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2023			29,766,095,533
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	21,079,497,754
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	8,686,597,779
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2023			894,104,000,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	454,104,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	89,040,000,000
		Số dư tiền gửi	440,000,000,000

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG